TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**84**		**58.027.445**			**49**	**16.272.500**		**870.000**	**0,30**	**417.000**	**75.586.945**	**3.047.600**	**571.600**	**381.300**	**755.800**	**330.000**			**9.100.000**	**14.186.300**	**61.400.645**	
1	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	Trưởng phòng	6.988.000	10	A	9.888.740			13	3.494.000					13.382.740	559.100	104.900	69.900	133.800	55.000			4.100.000	5.022.700	8.360.040	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	6.545.000	20	A	11.312.130			1	251.731					11.563.861	523.700	98.200	65.500	115.600	55.000				858.000	10.705.861	
3	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	6.843.000	20	A	15.891.492			1	263.192		870.000	0,30	417.000	17.441.684	547.500	102.700	68.500	174.400	55.000			5.000.000	5.948.100	11.493.584	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	5.990.000	14	A	9.622.496			8	1.843.077					11.465.573	479.300	89.900	60.000	114.700	55.000				798.900	10.666.673	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	5.990.000		A				25	10.200.000					10.200.000	479.300	89.900	60.000	102.000	55.000				786.200	9.413.800	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	5.733.000	20	A	11.312.587			1	220.500					11.533.087	458.700	86.000	57.400	115.300	55.000				772.400	10.760.687	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**340**		**157.897.105**	**46**	**9.376.578**	**19**	**4.000.344**	**147.110**	**2.175.000**			**173.596.137**	**8.321.600**	**1.561.100**	**1.041.300**	**1.736.000**	**1.045.000**	**1.115.400**	**305.000**	**2.800.000**	**17.925.400**	**155.670.737**	
7	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.264.000	20	A	9.627.624			1	240.923					9.868.547	501.200	94.000	62.700	98.700	55.000				811.600	9.056.947	
8	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.578.000	20	A	9.627.896			1	253.000					9.880.896	526.300	98.700	65.800	98.800	55.000	28.600			873.200	9.007.696	
9	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.411.000	10	A	7.260.638	12	2.497.385	1	208.115					9.966.138	432.900	81.200	54.200	99.700	55.000	286.000			1.009.000	8.957.138	
10	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.411.000	20	A	9.698.583			1	208.115					9.906.698	432.900	81.200	54.200	99.100	55.000				722.400	9.184.298	
11	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	5.682.000	10	A	7.260.726	11	2.403.923	1	218.538		870.000			10.753.187	454.600	85.300	56.900	107.500	55.000	200.200			959.500	9.793.687	
12	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.411.000	20	A	8.354.180			1	208.115					8.562.295	432.900	81.200	54.200	85.600	55.000	57.200		1.400.000	2.166.100	6.396.195	
13	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.154.000	20	A	9.678.105			1	198.231					9.876.336	412.400	77.400	51.600	98.800	55.000				695.200	9.181.136	
14	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.411.000	20	A	8.353.843			1	208.115					8.561.958	432.900	81.200	54.200	85.600	55.000	28.600	305.000		1.042.500	7.519.458	
15	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	5.966.000	20	A	9.444.090			1	229.462					9.673.552	477.300	89.500	59.700	96.700	55.000	28.600			806.800	8.866.752	
16	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	5.966.000	20	A	8.353.944			1	229.462					8.583.406	477.300	89.500	59.700	85.800	55.000			1.400.000	2.167.300	6.416.106	
17	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.353.944			1	198.231					8.552.175	412.400	77.400	51.600	85.500	55.000				681.900	7.870.275	
18	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	5.682.000	20	A	7.904.207			1	218.538	74.102	1.305.000			9.501.847	454.600	85.300	56.900	95.000	55.000				746.800	8.755.047	
19	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.411.000	10	A	7.795.433	12	2.497.385	1	208.115					10.500.933	432.900	81.200	54.200	105.000	55.000	114.400			842.700	9.658.233	
20	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	4.675.000	10	A	6.935.032	11	1.977.885	1	179.808					9.092.725	374.100	70.200	46.800	90.900	55.000	257.400			894.400	8.198.325	
21	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.154.000	20	A	7.787.520			1	198.231	73.008				8.058.759	412.400	77.400	51.600	80.600	55.000				677.000	7.381.759	
22	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	4.908.000	20	A	7.787.481			1	188.769					7.976.250	392.700	73.700	49.100	79.800	55.000	57.200			707.500	7.268.750	
23	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.411.000	20	A	7.787.575			1	208.115					7.995.690	432.900	81.200	54.200	80.000	55.000				703.300	7.292.390	
24	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	4.867.000	20	A	7.008.448			1	187.192					7.195.640	389.400	73.100	48.700	72.000	55.000	57.200			695.400	6.500.240	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.493.000	20	A	8.877.836			1	211.269					9.089.105	439.500	82.400	55.000	90.900	55.000				722.800	8.366.305	
Tổng cộng					**424**		**215.924.550**	**46**	**9.376.578**	**68**	**20.272.844**	**147.110**	**3.045.000**	**0,30**	**417.000**	**249.183.082**	**11.369.200**	**2.132.700**	**1.422.600**	**2.491.800**	**1.375.000**	**1.115.400**	**305.000**	**11.900.000**	**32.111.700**	**217.071.382**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng